

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 1079/2023/DS-PT.

Ngày: 22/11/2023.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
và đòi nợ tiền thuê sạp.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Mỹ Nhung.

Các Thẩm phán: 1. Bà Mai Thị Mỹ Tiên.

2. Bà Lê Thị Anh Minh.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thu Hồng – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 510/DSPT ngày 24 tháng 10 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và đòi nợ tiền thuê sạp”; Do bản án dân sự sơ thẩm số: 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 5140/2023/QĐ-PT ngày 06 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tạ Thị Bích H, sinh năm 1965. (có mặt).

Địa chỉ: Số E đường N, Phường G, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1953. (có mặt).

Địa chỉ: Số C đường H, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 26 tháng 10 năm 2022; Đơn sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 25 tháng 11 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H trình bày:*

Từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019, bà Tạ Thị Bích H (Nguyên đơn) cho bà Nguyễn Thị T (Bị đơn) vay số tiền tổng cộng 950.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 5%/tháng. Bà T đã trả cho bà số tiền lãi tổng cộng là 117.500.000 đồng, cụ thể việc cho vay và trả lãi như sau:

- Ngày 15 tháng 11 năm 2018: Bà T vay 450.000.000 đồng. Từ ngày 15 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 4 năm 2019, bà T đã trả 05 tháng tiền lãi, mỗi tháng trả 22.500.000 đồng, tổng cộng đã trả lãi là 112.500.000 đồng.

- Ngày 15 tháng 3 năm 2019: Bà T vay 100.000.000 đồng. Ngày 15 tháng 4 năm 2019, bà T đã trả 01 tháng tiền lãi là 5.000.000 đồng.

- Ngày 15 tháng 4 năm 2019: Bà T vay 100.000.000 đồng, chưa trả lãi.

- Ngày 15 tháng 5 năm 2019: Bà T vay 100.000.000 đồng, chưa trả lãi.

- Ngày 30 tháng 5 năm 2019: Bà T vay 200.000.000 đồng, chưa trả lãi.

Ngày 30 tháng 6 năm 2019, bà và bà T thống nhất xác nhận tiền lãi bà T chưa trả tính từ ngày 15 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 98.500.000 đồng.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, bà và bà T cùng tổng kết các khoản nợ, hai bên xác nhận bà T còn nợ bà số tiền tổng cộng là 1.095.300.000 đồng. Bao gồm: Tiền nợ gốc 950.000.000 đồng, tiền nợ lãi chưa trả 98.500.000 đồng, tiền nợ thuê sạp của bà là 21.800.000 đồng, tiền nợ hụi là 42.000.000 đồng, tổng cộng là 1.112.300.000 đồng, trừ số tiền mà bà T gửi cho bà trước đó là 17.000.000 đồng nên số tiền bà T còn lại là 1.095.300.000 đồng.

Sau khi hai bên thống nhất số tiền nợ là 1.095.300.000 đồng, cùng ngày 01 tháng 7 năm 2019 bà T đã trả cho bà 700.000.000 đồng, còn nợ lại 395.300.000 đồng, bà đưa thêm cho bà T 4.700.000 đồng để làm tròn số nợ còn lại là 400.000.000 đồng và hai bên thoả thuận lại lãi suất là 3%/tháng, thời hạn trả nợ là ngày 07 tháng 10 năm 2020. Bà và bà T cùng đến Văn phòng C ký Hợp đồng vay tiền 400.000.000 đồng, mục đích để xác nhận lại khoản nợ mà hai bên đã thống nhất vào ngày 01 tháng 7 năm 2019. Trên thực tế, hai bên không có giao nhận tiền theo Hợp đồng vay tiền được Văn phòng C chứng nhận số 008873, quyển số 04 TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Do đến hạn mà bà T không trả nợ nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà T trả cho bà một lần tiền nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn, tiền lãi do chậm trả lãi trong hạn và tiền thuê sạp tổng cộng là 654.930.000 đồng.

** Tại bản tự khai ngày 01 tháng 12 năm 2022; Biên bản đối chất ngày 07 tháng 12 năm 2022, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Từ ngày 15 tháng 11 năm 2018 đến ngày 30 tháng 5 năm 2019, bà có vay của bà H số tiền tổng cộng là 950.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận là 5%/tháng, theo các đợt vay tiền đúng như bà H trình bày nêu trên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, bà và bà H tổng kết lại các khoản nợ bà còn nợ bà H là 1.095.300.000 đồng, bà đã trả cho bà H 700.000.000 đồng, còn nợ lại 395.300.000 đồng. Bà H đã đưa thêm cho bà 4.700.000 đồng để làm tròn số nợ là 400.000.000 đồng và hai bên thoả thuận lại lãi suất vay là 3%/tháng, thời hạn vay đến ngày 07 tháng 10 năm 2020.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019, bà H yêu cầu bà đến Văn phòng C ký Hợp đồng vay số tiền 400.000.000 đồng, mục đích để xác nhận lại khoản nợ mà hai bên đã thống nhất vào ngày 01 tháng 7 năm 2019. Trên thực tế, hai bên không có giao nhận tiền theo Hợp đồng vay tiền được Văn phòng C chứng nhận số 008873, quyển số 04 TP/VPCC-SCC/HĐGD ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Về tiền lãi: Bà đã trả cho bà H tiền lãi từ năm 2018 đến nay tổng cộng là 189.500.000 đồng, cụ thể như sau:

- Đối với khoản vay 450.000.000 đồng ngày 15/11/2018: Từ ngày 15 tháng 12 năm 2018 đến ngày 15 tháng 4 năm 2019, bà đã trả 05 tháng tiền lãi, lãi suất 5%/tháng, mỗi tháng trả 22.500.000 đồng, tổng cộng là 112.500.000 đồng.

2

- Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 15 tháng 3 năm 2019: Ngày 15 tháng 4 năm 2019 bà đã trả 01 tháng tiền lãi, lãi suất 5%/tháng là 5.000.000 đồng.

- Sau khi ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C ngày 07 tháng 10 năm 2019: Từ ngày 07 tháng 11 năm 2019 đến ngày 07 tháng 4 năm 2020, bà đã trả 06 tháng tiền lãi, lãi suất 3%/tháng (tương đương mỗi tháng 12.000.000 đồng) là 72.000.000 đồng.

Tại bản tự khai bà trình bày không đồng ý trả lãi cho bà H theo mức lãi suất hai bên đã thoả thuận là 5%/tháng và 3%/tháng mà yêu cầu Tòa án tính lại lãi suất theo quy định pháp luật là 1,67%/tháng. Đồng thời, yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà bà đã trả cho bà H vượt quá quy định của pháp luật.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ngày 09 tháng 12 năm 2022, bà đã trả cho bà H 200.000.000 đồng, hai bên thoả thuận trừ vào tiền nợ gốc. Bà yêu cầu được tiếp tục trả cho bà H số tiền gốc còn lại 200.000.000 đồng theo phương thức trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

* Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà H rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc đòi nợ tiền thuê sạp. Về số tiền cho vay, bà đồng ý Tòa án tính lại tiền lãi theo mức lãi suất là 20%/năm và xem xét trừ lại số tiền lãi bà T đã trả cho bà vượt quá quy định của pháp luật vào số tiền nợ gốc. Bà chỉ yêu cầu bà T trả cho bà số tiền nợ gốc và các khoản tiền lãi sau khi được tính lại theo quy định của pháp luật là 305.075.297 đồng.

- Bị đơn trình bày ngoài khoản tiền bà đã trả cho bà H nêu trên, từ sau khi hai bên xác nhận nợ 400.000.000 đồng vào ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến khi ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng C ngày 07 tháng 10 năm 2019, bà có trả cho bà H 36.000.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng số tiền lãi bà đã trả cho bà H là 225.500.000 đồng. Nay, bà chỉ đồng ý trả thêm cho bà H số tiền 22.000.000 đồng.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H đối với tranh chấp về Hợp đồng vay tài sản.

1.1. Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Tạ Thị Bích H số tiền nợ gốc và lãi, tổng cộng là 305.075.297 đồng, trong đó bao gồm các khoản tiền sau đây:

- Tiền nợ gốc là 50.626.564 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 07 tháng 10 năm 2020 là 63.466.673 đồng.

- Tiền lãi trên nợ lãi trong hạn chưa trả, tính từ ngày 07 tháng 10 năm 2020 đến ngày 01 tháng 8 năm 2023 là 17.869.283 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, tính từ ngày 07 tháng 10 năm 2020 đến ngày 09 tháng 12 năm 2022 là 163.324.975 đồng.

- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả, tính từ ngày 09 tháng 12 năm 2022 đến ngày 01 tháng 8 năm 2023 là 9.787.802 đồng.

1.2. Thi hành một lần ngay khi Bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3

1.3. Kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2023 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn là 2,5%/tháng.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi nợ tiền cho thuê sạp của nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H.

3. Án phí dân sự sơ thẩm là 15.253.765 đồng.

3.1. Bà Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được miễn nộp toàn bộ số tiền án phí phải chịu nêu trên.

3.2. Bà Tạ Thị Bích H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được nhận lại số tiền tạm nộp án phí là 12.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2021/0019125 ngày 02 tháng 11 năm 2022 và 3.098.600 đồng, theo biên lai thu tiền số AA/2021/0019213 ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03 tháng 8 năm 2023, bị đơn có Đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

* Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn bà H trình bày: đề tạo điều kiện cho bà T trả nợ bà chỉ yêu cầu bà T trả cho bà 270.000.000 đồng thay vì là 305.075.297 đồng như bản án sơ thẩm.

- Bị đơn bà T trình bày: yêu cầu cấp phúc thẩm cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà chỉ còn nợ bà T 22.000.000 đồng, không phải là 305.075.297 đồng như bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu:

- Về tố tụng: Đơn kháng cáo của đương sự làm trong hạn luật định nên hợp lệ, đề nghị Tòa án chấp nhận. Hội đồng xét xử và những người tham gia phiên tòa chấp hành đúng quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm.

- Về nội dung: Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, xét thấy tại phiên tòa phía nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 270.000.000 đồng, đây là sự tự nguyện của bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử xh61p nhân. Tòa án nhân dân quận 10 xét xử chấn nhân vêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là

có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

4

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết n trong thời hạn theo quy định tại Điều 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét lại bản án theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo: Bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3] Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng vay tài sản các bên ký kết năm 2019, Tòa cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 giải quyết vụ án là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Xét nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của bị đơn:

[4.1] Về “Hợp đồng vay tiền” ký ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại Văn phòng C, chứng nhận số 008873, quyển số 04 TP/VPCC-SCC/HĐGD được ký giữa nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H và bị đơn bà Nguyễn Thị T: Nguyên đơn và bị đơn cùng xác nhận vào ngày 01 tháng 7 năm 2019 nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất lại số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 400.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận lại là 3%/tháng, thời hạn vay là đến ngày 07 tháng 10 năm 2020. Sau đó, vào ngày 07 tháng 10 năm 2019 nguyên đơn và bị đơn đến Văn phòng công chứng để ký hợp đồng vay tiền đối với số tiền vay 400.000.000 đồng mà hai bên đã thống nhất vào ngày 01 tháng 7 năm 2019. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên và bị đơn đều thừa nhận hợp đồng vay tiền này, căn cứ Điều 92 và 93 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định “Hợp đồng vay tiền” ký ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại Văn phòng C, chứng nhận số 008873, quyển số 04 TP/VPCC-SCC/HĐGD là chứng cứ chứng minh cho việc vay mượn tiền giữa hai bên trong vụ án.

[4.2] Xét về số tiền vay: Nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận tổng số tiền bị đơn vay của nguyên đơn là 950.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 15/11/2018 vay 450.000.000 đồng, Ngày 15/2/2019 vay 100.000.000 đồng, Ngày 15/4/2019 vay 100.000.000 đồng.

ương, Ngày 15/3/2019 vay 100.000.000 đồng, Ngày 15/4/2019 vay 100.000.000 đồng, Ngày 15/5/2019 vay 100.000.000 đồng; Ngày 30/5/2019 vay 200.000.000 đồng. Ngày 01 tháng 7 năm 2019, sau khi bị đơn trả 700.000.000 đồng thì hai bên thống nhất số tiền bị đơn còn nợ nguyên đơn là 400.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng. Đến ngày 07 tháng 10 năm 2019, hai bên cùng đến Văn phòng C để ký hợp đồng vay cho số tiền 400.000.000 đồng này theo “Hợp đồng vay tiền” chứng nhận số 008873, quyển số 04 TP/VPCC-SCC/HĐGD. Như vậy, tính đến ngày 07 tháng 10 năm 2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 400.000.000 đồng.

[4.3] Xét việc thỏa thuận lãi suất 5%/tháng và số tiền lãi mà bị đơn đã trả cho nguyên đơn: Nguyên đơn và bị đơn cùng thỏa thuận lãi suất 5%/tháng và 3%/tháng đều vượt quá 20%/năm là đã vi phạm khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, căn cứ Điều 9 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 tháng 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm cần điều chỉnh lại lãi suất mà các bên đã thỏa thuận và

5

số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá mức lãi suất, lãi trên nợ gốc quá hạn, lãi trên nợ lãi quá hạn quy định được trừ vào số tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi. Tòa cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lại lãi suất, nguyên đơn và bị đơn thống nhất lãi suất trong hạn được điều chỉnh lại 1,666%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật. Số tiền lãi bị đơn đã trả vượt quá được tòa cấp sơ thẩm điều chỉnh lại theo từng khoản vay, theo đó:

Tính đến tính đến ngày 01 tháng 7 năm 2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền gốc sau khi đã trừ số tiền lãi đã trả vượt quá quy định là 869.109.510 đồng và tiền lãi trong hạn chưa trả theo mức lãi suất 1,666%/tháng, tính từ ngày 15 tháng 4 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 30.017.054 đồng.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2019 được xác định lại như sau: Bị đơn còn nợ nguyên đơn tiền nợ gốc là 869.109.510 đồng, tiền lãi trong hạn chưa trả từ ngày 15 tháng 4 năm 2019 đến ngày 01 tháng 7 năm 2019 là 30.017.054 đồng, tiền thuê sạp chưa trả là 21.800.000 đồng, tiền nợ hụi là 42.000.000 đồng, tiền nguyên đơn đưa thêm cho bị đơn để làm tròn số nợ là 4.700.000 đồng, Tổng cộng là 967.626.564 đồng, trừ số tiền bị đơn đã đưa cho nguyên đơn là 17.000.000 đồng thì bị đơn còn nợ 950.626.564 đồng.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019 bị đơn trả 700.000.000 đồng, nên còn nợ nguyên đơn 450.626.564.000 đồng. Ngày 09 tháng 12 năm 2022 bị đơn trả cho nguyên đơn 200.000.000 đồng và cùng thỏa thuận trả tiền này vào tiền nợ gốc, nên bị đơn còn nợ nguyên đơn số nợ gốc là 50.626.564 đồng.

[4.4] Xét lời khai của bị đơn về việc trả lãi sau ngày 01 tháng 7 năm 2019: Bị đơn khai nhận ngày 01 tháng 7 năm 2019 đến ngày 07 tháng 10 năm 2019 bị đơn đã trả lãi là 36.000.000 đồng, từ ngày 07 tháng 10 năm 2019 đến 07 tháng 4 năm 2020 bị đơn đã trả lãi là 72.000.000 đồng. Tuy nhiên, nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn cũng không có tài liệu chứng cứ nào để chứng minh nên không có căn cứ để xem xét chấp nhận lời khai này của bị đơn

khả năng của bị đơn.

[4.5] Xét lãi phát sinh khi đến hạn mà bên vay không trả lãi theo thỏa thuận: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 5 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 tháng 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để tính lãi phát sinh trong hạn và lãi quá hạn là đúng với quy định của pháp luật. Căn cứ vào cách điều chỉnh lãi suất của tòa cấp sơ thẩm thì tổng số tiền bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 305.075.297 đồng, trong đó nợ gốc là 50.626.564 đồng, nợ lãi là 254.448.733 đồng.

[4.6] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số nợ 305.075.297 đồng: Căn cứ Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015 Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 305.075.297 đồng là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung về việc yêu cầu bị đơn trả tiền nợ tiền thuê sạp, tòa sơ thẩm đình chỉ yêu cầu này là đúng với quy định của pháp luật.

[4.7] Xét kháng cáo bị đơn: Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan toàn diện làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn trình bày thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn số tiền 72.000.000 đồng, hiện chỉ còn nợ nguyên đơn 22.000.000 đồng nhưng không được tòa cấp sơ thẩm xem xét. Bị đơn xác nhận bị đơn đưa tiền cho nguyên đơn nhưng không có giấy tờ gì lưu lại vì ở chợ thì cứ đưa tiền chứ không có ký nhận. Lời

6

trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ nào ngoài đơn kháng cáo để chứng minh cho những gì bị đơn trình bày nên hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[4.8] Tại phiên tòa phúc thẩm, sau khi nghe bị đơn trình bày bị đơn đang chữa bệnh, không có khả năng trả nợ nên nguyên đơn tự nguyện giảm bớt một phần tiền mà lẽ ra bị đơn phải trả, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 270.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Xét việc nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả 270.000.000 đồng là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái pháp luật nên hội đồng xét xử chấp nhận. Đây là tình tiết mới trong vụ án nên cần sửa bản án dân sự sơ thẩm. Từ những phân tích trên, căn cứ vào tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Bà T là người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTV-QH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, bà T được miễn tiền án phí. Bà H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Án được:

áp dụng.

- Khoản 3 Điều 26; Điểm b khoản 1 Điều 38; Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 463, 466, 357 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 5, 9 và 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Luật người cao tuổi năm 2009;

- Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;

- Luật Thi hành án năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014);

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

2. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 247/2023/DS-ST ngày 01 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H.

7

- Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho bà Tạ Thị Bích H số tiền là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng) ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Tạ Thị Bích H có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ chi trả số tiền nói trên thì hàng tháng bà T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền tính trên nghĩa vụ chi trả. Nếu các bên không có thỏa thuận thì lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu đòi tiền cho thuê sạp của nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H.

4. Án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm:

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí.

- H1 lại cho nguyên đơn bà Tạ Thị Bích H số tiền tạm ứng án phí là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

AA/2021/0019125 ngày 02 tháng 11 năm 2022 và số tiền 3.098.600 đồng (ba triệu, không trăm chín mươi tám nghìn, sáu trăm đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0019213 ngày 01 tháng 12 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND Quận 10 TP.HCM;
- Chi cục THADS Quận 10, TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Nhung

